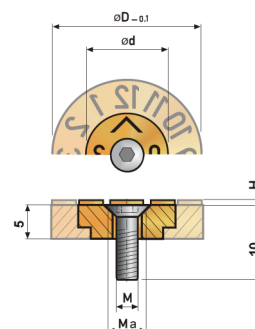


# C315\_-1(1)

## Vložka datumovky - Šipka + rok



kód	rok	D	d	M	Ma	H	materiál
C3151-1/15/26	26	15	10	M3	M4	0,5	1.4034 (56 Hrc)
C3150-1/15/26	26	15	10	M3	M4	0,5	MS58
C3151-1/20/26	26	20	13	M3	M4	1	1.4034 (56 Hrc)
C3150-1/20/26	26	20	13	M3	M4	1	MS58
C3151-1/30/26	26	30	19	M4	M5	1	1.4034 (56 Hrc)
C3150-1/30/26	26	30	19	M4	M5	1	MS58
C3151-1/40/26	26	40	25	M5	M6	1	1.4034 (56 Hrc)
C3150-1/40/26	26	40	25	M5	M6	1	MS58